

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 36

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh như sau:

Giấy CNDKKD điều chỉnh

Ngày

Điều chỉnh lần thứ nhất

Ngày 16 tháng 7 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ hai

Ngày 17 tháng 8 năm 2007

Điều chỉnh lần thứ ba

Ngày 21 tháng 5 năm 2008

Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)

Ngày 7 tháng 6 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)

Ngày 6 tháng 9 năm 2011

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, và Campuchia.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang

Chủ tịch

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Tiến Hiệp

Thành viên

Ông Quốc Hồ Đình Tuấn

Thành viên

Ông Nguyễn Quốc Vọng

Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Công

Trưởng ban

Ông Nguyễn Đức Minh

Thành viên

Bà Chu Thị Phương Anh

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

Ông Lê Quang Hồng

Thành viên

Từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Dương Thành Tài

Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hàng Phi Quang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc: 

Hạng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 61000411/16363943 - HN

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
0048-2013-004-1

Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		451.303.487.009	352.854.260.107
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	25.621.994.017	43.083.964.747
111	1. Tiền		25.621.994.017	26.872.271.347
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	16.211.693.400
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		415.000.000	415.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		415.000.000	415.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130.810.726.805	100.388.748.148
131	1. Phải thu khách hàng		109.653.710.722	81.094.060.626
132	2. Trả trước cho người bán		18.440.937.492	16.012.087.596
135	3. Các khoản phải thu khác	5	3.654.880.026	4.254.194.187
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(938.801.435)	(971.594.261)
140	IV. Hàng tồn kho	6	275.637.804.292	195.713.847.104
141	1. Hàng tồn kho		279.803.289.757	196.845.863.967
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.165.485.465)	(1.132.016.863)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.817.961.895	13.252.700.108
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		890.638.303	968.676.758
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.547.563.389	616.892.470
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		238.103.005	730.797.257
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	14.141.657.198	10.936.333.623
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		99.087.723.462	71.162.721.847
220	I. Tài sản cố định		93.495.165.614	68.371.942.333
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	55.842.467.992	30.602.965.321
222	Nguyên giá		98.917.691.880	71.993.004.058
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(43.075.223.888)	(41.390.038.737)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	37.634.152.167	37.755.713.376
228	Nguyên giá		40.938.999.233	40.924.453.793
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(3.304.847.066)	(3.168.740.417)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.545.455	13.263.636
260	II. Tài sản dài hạn khác		4.396.381.837	1.502.589.963
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.252.580.874	1.118.014.381
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.3	1.143.800.963	255.935.582
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	128.640.000
269	III. Lợi thế thương mại	10	1.196.176.011	1.288.189.551
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		550.391.210.471	424.016.981.954

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		257.647.914.166	155.251.033.463
310	I. Nợ ngắn hạn		255.607.515.647	152.947.441.044
311	1. Vay ngắn hạn	11	81.313.068.020	12.526.000.000
312	2. Phải trả người bán		102.311.896.196	97.992.933.899
313	3. Người mua trả tiền trước		1.256.457.727	1.414.815.236
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.477.791.853	4.367.761.845
315	5. Phải trả người lao động		7.556.672.273	9.765.868.589
316	6. Chi phí phải trả	13	12.047.074.144	1.163.511.434
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	41.479.593.396	20.478.892.360
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.164.962.038	5.237.657.681
330	II. Nợ dài hạn		2.040.398.519	2.303.592.419
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.124.748.833	904.442.733
334	2. Vay dài hạn	15	257.892.740	520.892.740
339	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		657.756.946	878.256.946
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	291.703.508.865	267.716.176.241
410	I. Vốn chủ sở hữu		291.703.508.865	267.716.176.241
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.035.794.412	8.035.794.412
414	3. Cổ phiếu quỹ		(332.671.640)	(332.671.640)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		64.999.144.146	58.025.771.881
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		14.986.770.145	15.976.217.258
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.090.801.802	36.087.394.330
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.039.787.440	1.049.772.250
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		550.391.210.471	424.016.981.954

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	388.967.532	316.726.772
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	30.363	4.583
- Euro (EUR)	250	702

Lê Thanh Nhân
Người lập

Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng

Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	347.096.116.561	242.657.211.249
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(26.122.575.739)	(16.126.459.468)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	320.973.540.822	226.530.751.781
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(235.055.019.307)	(143.599.369.905)
20	5. Lợi nhuận gộp		85.918.521.515	82.931.381.876
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	2.052.530.807	2.407.982.261
22	7. Chi phí tài chính	18	(2.548.542.219)	(912.427.245)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(1.575.625.220)	(571.984.367)
24	8. Chi phí bán hàng	19	(20.729.936.543)	(17.430.300.387)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(17.065.402.129)	(17.115.436.025)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.627.171.431	49.881.200.480
31	11. Thu nhập khác		506.337.596	167.802.000
32	12. Chi phí khác		(281.060.634)	(96.869.913)
40	13. Lợi nhuận khác		225.276.962	70.932.087
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		47.852.448.393	49.952.132.567
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.2	(1.867.062.835)	(13.759.795.199)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20.3	887.865.381	1.218.483.139
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		46.873.250.939	37.410.820.507
61	Trong đó:			
62	Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(9.984.810)	(113.686.267)
	Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	22	46.883.235.749	37.524.506.774
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	22	3.130	2.533


Lê Thanh Nhân
Người lập


Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng




Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

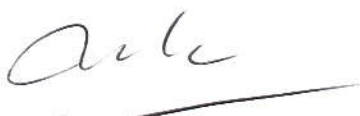
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		47.852.448.393	49.952.132.567
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	8, 9, 10	3.372.431.318	3.671.612.807
03	Các khoản dự phòng		3.000.675.776	(721.905.827)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		90.410.740	(62.217.232)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.083.263.229)	(1.771.176.107)
06	Chi phí lãi vay	18	1.575.625.220	571.984.367
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.808.328.218	51.640.430.575
09	Tăng các khoản phải thu		(34.422.117.858)	(16.817.938.597)
10	Tăng hàng tồn kho		(82.957.425.790)	(80.658.200.837)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		14.247.806.633	(5.917.274.521)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.961.917.449)	1.186.677.326
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.575.625.220)	(571.984.367)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20.2	(3.642.610.629)	(623.815.816)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.725.892.400	93.050.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.338.048.033)	(2.419.619.761)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(60.115.717.728)	(54.088.675.998)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(26.944.515.081)	(1.942.348.121)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		314.545.455	70.000.000
23	Tiền chi cho vay		-	(315.000.000)
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		797.116.604	2.155.787.473
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(25.832.853.022)	(31.560.648)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	3.985.468.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn		147.787.068.020	25.900.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(79.263.000.000)	(19.576.500.000)
36	Cổ tức đã trả		(37.468.000)	(14.732.533.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		68.486.600.020	(4.423.565.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(17.461.970.730)	(58.543.801.846)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	43.083.964.747	70.262.011.371
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	25.621.994.017	11.718.209.525


Lê Thanh Nhân
Người lập


Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng




Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNDKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư (0302634683)	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ năm (0302634683)	Ngày 6 tháng 9 năm 2011

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung, và Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 396 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 381).

Công ty có 2 công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSE")

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của SSE là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm giữ 83,74% phần vốn chủ sở hữu trong SSE.

Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, các cổ đông của SSE thông qua chấp thuận kế hoạch xin phá sản của SSE theo nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ.

Công ty CP Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An ("NNA")

NNA là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKKD số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của NNA tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của NNA là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản, xăng dầu, hàng điện tử, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm giữ 70% phần vốn chủ sở hữu trong NNA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Khi lập các bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái như trong các năm trước, Nhóm Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Nhóm Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ không ảnh hưởng trọng yếu đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Nhóm Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tiền mặt	805.443.659	234.065.009
Tiền gửi ngân hàng	24.816.550.358	26.638.206.338
Các khoản tương đương tiền	-	16.211.693.400
TỔNG CỘNG	25.621.994.017	43.083.964.747

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tạm ứng cho nông dân	1.557.223.118	2.237.674.180
Phải thu từ nhân viên	426.096.690	426.096.690
Phải thu tiền lãi	70.750.000	70.750.000
Phải thu khác	1.600.810.218	1.519.673.317
TỔNG CỘNG	3.654.880.026	4.254.194.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Hàng hóa	120.755.882.183	48.522.273.281
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	93.247.438.576	75.250.690.140
Thành phẩm	50.442.512.438	52.611.456.335
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.911.882.501	11.905.815.918
Hàng gửi đi bán	2.916.652.856	3.267.563.465
Hàng mua đang đi trên đường	1.100.385.926	4.095.558.478
Công cụ, dụng cụ	1.428.535.277	1.192.506.350
TỔNG CỘNG	279.803.289.757	196.845.863.967
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.165.485.465)	(1.132.016.863)
GIÁ TRỊ THUẦN	275.637.804.292	195.713.847.104

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Số đầu kỳ	(1.117.710.791)	(2.750.229.590)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(4.165.485.465)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.117.710.791	454.542.270
Số cuối kỳ	(4.165.485.465)	(2.295.687.320)

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.243.363.465	7.764.500.000
Tạm ứng cho nhân viên	4.779.537.679	3.123.200.055
Khác	118.756.054	48.633.568
TỔNG CỘNG	14.141.657.198	10.936.333.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	37.930.900.612	17.494.097.597	14.450.396.347	2.117.609.502	71.993.004.058
Mua mới trong kỳ	24.618.704.208	3.631.994.990	599.101.000	441.547.283	29.291.347.481
Thanh lý	-	-	(55.262.590)	-	(55.262.590)
Chuyển sang chi phí trả trước	(181.995.077)	(1.028.028.922)	(708.046.080)	(393.326.990)	(2.311.397.069)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	62.367.609.743	20.098.063.665	14.286.188.677	2.165.829.795	98.917.691.880
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	10.591.974.202	5.131.939.426	2.861.690.370	1.038.843.946	19.624.447.944
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	22.193.689.889	9.731.207.815	8.086.052.805	1.379.088.228	41.390.038.737
Khấu hao trong kỳ	1.501.683.289	724.683.574	792.778.092	112.036.614	3.131.181.569
Thanh lý	-	-	(26.863.760)	-	(26.863.760)
Chuyển sang chi phí trả trước	(101.732.988)	(371.524.009)	(781.879.296)	(163.996.365)	(1.419.132.658)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	23.593.640.190	10.084.367.380	8.070.087.841	1.327.128.477	43.075.223.888
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	15.737.210.723	7.762.889.782	6.364.343.542	738.521.274	30.602.965.321
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	38.773.969.553	10.013.696.285	6.216.100.836	838.701.318	55.842.467.992
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tạm thời không sử dụng</i>	-	97.953.208	-	-	97.953.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	40.684.335.409	240.118.384	40.924.453.793
Mua mới trong kỳ	-	40.800.000	40.800.000
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(26.254.560)	(26.254.560)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	40.684.335.409	254.663.824	40.938.999.233
Trong đó:			
Đã khấu trừ hết	446.302.520	213.863.824	660.166.344
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	2.941.033.094	227.707.323	3.168.740.417
Khấu trừ trong kỳ	145.152.261	4.083.948	149.236.209
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(13.129.560)	(13.129.560)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	3.086.185.355	218.661.711	3.304.847.066
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	37.743.302.315	12.411.061	37.755.713.376
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	37.598.150.054	36.002.113	37.634.152.167

10. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VNĐ Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất NNA
Nguyên giá:	
Số đầu năm và cuối kỳ	1.840.270.788
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	552.081.237
Phân bổ trong kỳ	92.013.540
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	644.094.777
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.288.189.551
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.196.176.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

11. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Vay ngắn hạn ngân hàng	80.787.068.020	12.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	526.000.000	526.000.000
TỔNG CỘNG	81.313.068.020	12.526.000.000

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.
Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2013	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
VNĐ				
<i>Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội</i>				
Số VNM 03120871 ngày 11 tháng 5 năm 2012	8.542.893.387	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2013 đến ngày 3 tháng 9 năm 2013	7,5%	(i) Các khoản phải thu từ khách hàng của Công ty và (ii) giá trị hàng tồn kho tối thiểu 750.000 Đô la Mỹ
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở</i>				
Số SHBVN/2013/ SSC/PK03 ngày 27 tháng 6 năm 2013	57.448.174.633	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2013 đến ngày 13 tháng 11 năm 2013	6% - 8,1%	Tất cả quyền sở hữu và lợi ích từ các hợp đồng bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị tối thiểu 110% hạn mức tín dụng (66 tỷ đồng VNĐ)
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
Số 1700-LAV- 200801317 ngày 4 tháng 5 năm 2012	14.796.000.000	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2014 đến ngày 17 tháng 4 năm 2014	11%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	80.787.068.020			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 20.2)	1.888.782.084	3.664.329.878
Thuế giá trị gia tăng	526.314.333	582.106.233
Thuế thu nhập cá nhân	10.609.616	119.691.476
Thuế khác	52.085.820	1.634.258
TỔNG CỘNG	2.477.791.853	4.367.761.845

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Chiết khấu thương mại	9.642.488.562	868.237.500
Chi phí vận chuyển	1.957.523.211	-
Khác	447.062.371	295.273.934
TỔNG CỘNG	12.047.074.144	1.163.511.434

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Cổ tức phải trả	34.170.767.900	15.483.964.650
Nghiên cứu khoa học và công nghệ	2.100.000.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.049.534.242	935.634.142
Kinh phí công đoàn	291.301.668	415.107.229
Bảo hiểm xã hội	122.212.689	74.258.358
Bảo hiểm thất nghiệp	59.830.016	16.097.166
Bảo hiểm y tế	9.447.337	10.866.780
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.676.499.544	3.542.964.035
TỔNG CỘNG	41.479.593.396	20.478.892.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

15. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Vay dài hạn ngân hàng	<u>783.892.740</u>	<u>1.046.892.740</u>
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 11)	526.000.000	526.000.000
Nợ dài hạn	257.892.740	520.892.740

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy chế biến hạt giống tại Hà Nội. Chi tiết như sau:

Hợp đồng vay	Số cuối kỳ	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Số 41/2006-HĐTD-VNN-TD1 ngày 1 tháng 11 năm 2006	<u>783.892.740</u>	Hoàn trả trong vòng 8 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên	5,4%/năm	Tổng giá trị tài sản hoàn thành từ dự án
TỔNG CỘNG	<u>783.892.740</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	48.553.145.647	12.818.685.180	16.305.309.203	229.003.099.802
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	979.863.215	3.005.604.785	-	-	-	3.985.468.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	37.524.506.774	37.524.506.774
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.940.850.499	1.980.273.500	(7.921.123.999)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.168.443.601)	(3.168.443.601)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(14.908.387.000)	(14.908.387.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(436.498.086)	(436.498.086)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>149.923.670.000</u>	<u>7.545.114.095</u>	<u>(2.157.356.323)</u>	<u>54.493.996.146</u>	<u>14.798.958.680</u>	<u>27.395.363.291</u>	<u>251.999.745.889</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	149.923.670.000	8.035.794.412	(332.671.640)	58.025.771.881	15.976.217.258	36.087.394.330	267.716.176.241
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	46.883.235.749	46.883.235.749
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.973.372.265	(989.447.113)	(5.983.925.152)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.719.131.875)	(3.719.131.875)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(18.724.271.250)	(18.724.271.250)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(452.500.000)	(452.500.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>149.923.670.000</u>	<u>8.035.794.412</u>	<u>(332.671.640)</u>	<u>64.999.144.146</u>	<u>14.986.770.145</u>	<u>54.090.801.802</u>	<u>291.703.508.865</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm và cuối kỳ	149.923.670.000	149.923.670.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	18.724.271.250	14.908.387.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	37.468.000	14.732.533.200

16.3 Vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu ngân quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(12.950)	(129.500.000)	(12.950)	(129.500.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.979.417	149.794.170.000	14.979.417	149.794.170.000

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Tổng doanh thu	347.096.116.561	242.657.211.249
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	220.198.097.347	207.407.709.177
Doanh thu bán hàng hóa	126.896.996.487	35.249.297.527
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.022.727	204.545
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(26.122.575.739)	(16.126.459.468)
Chiết khấu thương mại	(12.325.409.167)	(9.381.975.897)
Hàng bán bị trả lại	(18.275.000)	(6.490.607.491)
Giảm giá hàng bán	(13.778.891.572)	(253.876.080)
DOANH THU THUẦN	320.973.540.822	226.530.751.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

17. DOANH THU (tiếp theo)

17.2 Doanh thu tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chiết khấu thanh toán	1.255.414.203	-
Lãi tiền gửi	797.116.604	1.698.187.473
Khác	-	709.794.788
TỔNG CỘNG	2.052.530.807	2.407.982.261

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí lãi vay	1.575.625.220	571.984.367
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	882.506.259	44.798.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	90.410.740	72.134.988
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	222.444.039
Chiết khấu thanh toán	-	1.065.000
TỔNG CỘNG	2.548.542.219	912.427.245

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí nguyên vật liệu	222.540.752.182	126.267.865.696
Chi phí nhân công	27.011.006.911	22.743.013.094
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 8, 9 và 10)	3.372.431.318	3.671.612.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.599.437.789	18.918.036.500
Chi phí khác	6.326.729.779	6.544.578.220
TỔNG CỘNG	272.850.357.979	178.145.106.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên của Doanh nghiệp KH&CN. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Thuế TNDN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.867.062.835	13.759.795.199
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(887.865.381)	(1.218.483.139)
TỔNG CỘNG	979.197.454	12.541.312.060

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận trước thuế	47.852.448.393	49.952.132.567
Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán		
Chi phí phải trả	10.089.550.933	5.204.743.340
Trợ cấp thôi việc phải trả	220.306.100	145.159.255
Chi phí không được khấu trừ	191.886.164	58.520.622
Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	180.273.396	(547.523.175)
Phân bổ lợi thế thương mại	92.013.540	92.013.540
Thay đổi dự phòng phải thu nợ khó đòi	(468.188.697)	-
Thay đổi dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(2.601.032)	(211.165.214)
Cổ tức	-	(12.500.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(62.217.232)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	58.155.688.797	54.619.163.703
Lỗ năm trước chuyển sang từ công ty con	610.261.168	420.017.092
Đã chuyển lỗ năm trước	(343.509.674)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	58.422.440.291	55.039.180.795
Trong đó:		
Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động có thuế suất 25%	7.468.251.341	55.039.180.794
Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khoa học và công nghệ	50.954.188.950	-
Thuế TNDN ước tính	1.867.062.835	13.759.795.199
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.664.329.878	1.551.261.550
Thuế TNDN phải trả trong kỳ	(3.642.610.629)	(623.815.816)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 12)	1.888.782.084	14.687.240.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí phải trả	817.393.703	-	817.393.703	1.276.860.757
Lợi nhuận chưa thực hiện	222.176.680	196.773.350	45.068.348	(94.667.432)
Trợ cấp thôi việc phải trả	104.230.580	59.162.232	25.403.330	36.289.814
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.143.800.963	255.935.582		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			887.865.381	1.218.483.139

20.4. Lỗi chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản chuyển lỗ ước tính như sau:

	VNĐ			
	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2013	Không được chuyển lỗ
Năm phát sinh				Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 6 năm 2013
NNA				
2009	2014	2.709.623.827	(1.135.509.882)	-
				1.574.113.945

21. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lương và các chi phí liên quan	452.500.000	439.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.883.235.749	37.524.506.774
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.979.417	14.811.821
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	3.130	2.533

Không có sự suy giảm tiềm năng của các cổ phiếu phổ thông vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến hạt giống và các sản phẩm nông nghiệp. Nhóm Công ty xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm Hồ Chí Minh, Hà Nội, Tây Nguyên và Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Loại trừ	Tổng cộng	VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	107.974.643.504	71.701.519.701	33.766.124.585	13.088.463.991	-	226.530.751.781	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.348.695.173	6.733.688.400	-	-	(8.082.383.573)	-	
Tổng doanh thu	109.323.338.677	78.435.208.101	33.766.124.585	13.088.463.991	(8.082.383.573)	226.530.751.781	
Kết quả							
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	21.636.230.235	20.180.759.381	8.277.171.619	(144.705.612)	666.674.850	50.616.130.473	
Chi phí lãi vay	(571.984.367)	-	-	-	-	(571.984.367)	
Phân bổ lợi thế thương mại	(92.013.539)	-	-	-	-	(92.013.539)	
Lợi nhuận thuần trước thuế	20.972.232.329	20.180.759.381	8.277.171.619	(144.705.612)	666.674.850	49.952.132.567	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.321.028.549)	(5.120.217.777)	(2.100.065.734)	-	-	(12.541.312.060)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.651.203.780	15.060.541.604	6.177.105.885	(144.705.612)	666.674.850	37.410.820.507	
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	290.752.856.750	92.212.983.723	39.058.897.915	12.204.966.570	(10.468.658.586)	423.761.046.372	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	255.935.582	-	-	-	-	255.935.582	
Tổng tài sản	291.008.792.332	92.212.983.723	39.058.897.915	12.204.966.570	(10.468.658.586)	424.016.981.954	
Công nợ bộ phận	120.505.643.338	34.967.953.248	1.184.000.853	8.393.304.653	(9.799.868.629)	155.251.033.463	
Tổng công nợ	120.505.643.338	34.967.953.248	1.184.000.853	8.393.304.653	(9.799.868.629)	155.251.033.463	
Các thông tin bộ phận khác							
Chi phí hình thành TSCĐ	1.739.220.493	-	-	-	-	1.739.220.493	
Tài sản cố định hữu hình	1.723.470.493	-	-	-	-	1.723.470.493	
Tài sản cố định vô hình	15.750.000	-	-	-	-	15.750.000	
Khấu hao và khấu trừ	2.190.444.159	597.882.092	365.851.357	517.435.199	-	3.671.612.807	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo)

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Loại trừ	Tổng cộng
						VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	127.508.514.258	128.709.953.942	44.931.695.873	19.823.376.749	-	320.973.540.822
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	821.448.371	15.623.152.662	-	-	(16.444.601.033)	-
Tổng doanh thu	128.329.962.629	144.333.106.604	44.931.695.873	19.823.376.749	(16.444.601.033)	320.973.540.822
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	15.343.245.577	27.885.575.567	5.794.470.683	298.292.532	198.502.794	49.520.087.153
Chi phí lãi vay	(1.575.625.220)	-	-	-	-	(1.575.625.220)
Phân bổ lợi thế thương mại	(92.013.540)	-	-	-	-	(92.013.540)
Lợi nhuận thuần trước thuế	13.675.606.817	27.885.575.567	5.794.470.683	298.292.532	198.502.794	47.852.448.393
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(282.777.631)	(576.604.541)	(119.815.282)	-	-	(979.197.454)
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.392.829.186	27.308.971.026	5.674.655.401	298.292.532	198.502.794	46.873.250.939
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	350.587.777.052	136.931.098.050	59.183.485.155	10.167.508.845	(7.622.459.594)	549.247.409.508
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.143.800.963	-	-	-	-	1.143.800.963
Tổng tài sản	351.731.578.015	136.931.098.050	59.183.485.155	10.167.508.845	(7.622.459.594)	550.391.210.471
Công nợ bộ phận	63.886.881.250	137.114.942.036	57.785.777.263	6.057.554.396	(7.197.240.779)	257.647.914.166
Tổng tài sản	63.886.881.250	137.114.942.036	57.785.777.263	6.057.554.396	(7.197.240.779)	257.647.914.166
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành TSCĐ	29.425.530.955	-	-	-	-	29.425.530.955
Tài sản cố định hữu hình	29.384.730.955	-	-	-	-	29.384.730.955
Tài sản cố định vô hình	40.800.000	-	-	-	-	40.800.000
Khấu hao và khấu trừ	1.907.432.152	529.998.023	768.903.257	166.097.886	-	3.372.431.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Dưới 1 năm	558.281.135	784.381.135
Từ 1-5 năm	110.998.202	110.998.202
Trên 5 năm	297.513.689	310.214.007
TỔNG CỘNG	966.793.026	1.205.593.344

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty và xây dựng nhà máy chế biến giống cây trồng. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Nhóm Công ty có các rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Một số chi phí của Nhóm Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Mục tiêu của Nhóm Công ty là tiếp tục tăng trưởng doanh thu trong khi tối thiểu hóa tổn thất phát sinh do rủi ro tín dụng gia tăng. Nhóm Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín. Nhóm Công ty thực hiện xem xét chất lượng tín dụng cho tất cả các khách hàng hoặc yêu cầu ứng trước tiền. Ngoài ra, Nhóm Công ty đánh giá rủi ro nợ xấu là không trọng yếu khi theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty có giá trị ghi sổ tại ngày lập báo cáo được trình bày trong Thuyết minh số 6.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

		<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>VNĐ Tổng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Vay	81.313.068.020	257.892.740	81.570.960.760	
Phải trả người bán	102.311.896.196	-	102.311.896.196	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	53.526.667.540	-	53.526.667.540	
	237.151.631.756	257.892.740	237.409.524.496	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Vay	12.526.000.000	520.892.740	13.046.892.740	
Phải trả người bán	97.992.933.899	-	97.992.933.899	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	21.642.403.794	-	21.642.403.794	
	132.161.337.693	520.892.740	132.682.230.433	

Ngoại trừ ảnh hưởng của việc xin phá sản công ty con SSE, nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu khách hàng, giá trị hàng tồn kho và quyền sở hữu, lợi ích từ các hợp đồng bán hàng hóa để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Thuyết minh số 11).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

	VNĐ					
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	30 tháng 6 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012		30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Ký quỹ ngắn hạn	9.243.363.465	-	201.350.000	-	9.243.363.465	201.350.000
Phải thu khách hàng	109.653.710.722	(938.801.435)	81.094.060.626	(971.594.261)	108.714.909.287	80.122.466.365
Phải thu khác	3.654.880.026	-	4.254.194.187	-	3.654.880.026	4.254.194.187
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.621.994.017	-	43.083.964.747	-	25.621.994.017	43.083.964.747
TỔNG CỘNG	148.173.948.230	(938.801.435)	128.633.569.560	(971.594.261)	147.235.146.795	127.661.975.299
	VNĐ					
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	30 tháng 6 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012		30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Nợ phải trả tài chính						
Vay			81.570.960.760	13.046.892.740	81.570.960.760	13.046.892.740
Phải trả người bán			102.311.896.196	97.992.933.899	102.311.896.196	97.992.933.899
Các khoản phải trả ngắn hạn khác			53.526.667.540	21.642.403.794	53.526.667.540	21.642.403.794
TỔNG CỘNG			237.409.524.496	132.682.230.433	237.409.524.496	132.682.230.433

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Thanh Nhân
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

NG ★ HN

Ngày 26 tháng 8 năm 2013